

Số: *489* /BGDDT-KHTC

V/v thực hiện xây dựng kế hoạch  
phát triển giáo dục và đào tạo địa  
phương năm 2018

*Hà Nội, ngày 09 tháng 6 năm 2017*

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân  
các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Để phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước về giáo dục và xây dựng báo cáo tổng kết năm học 2016-2017, triển khai nhiệm vụ năm học 2017-2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo sở giáo dục và đào tạo phối hợp với các sở/ngành liên quan xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục - đào tạo và dự toán ngân sách lĩnh vực giáo dục đào tạo năm 2018 của tỉnh, thành phố (sau đây gọi là địa phương) năm 2018 với các nội dung như sau:

**I. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2016 và ước thực hiện kế hoạch 2017**

**1. Đánh giá chung tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương**

Tóm tắt tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2016 và ước thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu năm 2017 của địa phương có ảnh hưởng đến phát triển giáo dục và đào tạo, nhất là nguồn lực thực hiện (thuận lợi, khó khăn; cân đối thu, chi ngân sách, tỷ lệ ngân sách chi cho giáo dục trên tổng chi ngân sách địa phương; tình hình bố trí ngân sách để thực hiện các dự án lớn của ngành, địa phương).

**2. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo**

**2.1. Đánh giá tóm tắt tình hình thực hiện các chỉ tiêu chủ yếu:**

- Chỉ tiêu chủ yếu theo hệ thống chỉ tiêu kinh tế-xã hội giai đoạn 2016-2020 của địa phương (Tình hình thực hiện tuyển mới các cấp học, quy mô trẻ mầm non, học sinh các cấp học; tỷ lệ đi học so với dân số trong độ tuổi mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông; phân luồng học sinh phổ thông; tỷ lệ lao động qua đào tạo; quy mô, kết quả tuyển sinh đại học của các trường thuộc địa phương quản lý).

- Các chỉ tiêu theo Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Nghị định của Chính phủ và Quyết định của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến giáo dục đào tạo; chỉ tiêu đặc thù do Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh giao.

**2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2016-2017 theo Chỉ thị số 3031/CT-BGDĐT ngày 26/8/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo**

2.2.1. Đối với 9 nhiệm vụ trọng tâm (Đánh giá tình hình thực hiện theo các nội dung, tiêu chí cụ thể: Số lượng, định mức, phần trăm, so sánh tăng-giảm; thuận lợi, khó khăn; kiến nghị và đề xuất).

a) Về quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, quy mô học sinh, cơ cấu trình độ và ngành nghề đào tạo (mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc địa phương quản lý): *Đánh giá kết quả, thuận lợi, khó khăn trong việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh, triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp học, số trường (lưu ý: Số trường chuyên; Số tuyển mới và quy mô học sinh chuyên và học sinh khuyết tật, khuyết tật học hòa nhập, Số học sinh bỏ học tính đến thời điểm cuối năm học; Số trường, lớp dạy 2 buổi/ngày); Việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp, đào tạo nguồn cán bộ cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.*

b) Tình hình phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục (*thuận lợi, khó khăn; thừa, thiếu, cơ cấu trình độ giáo viên, giảng viên theo cấp học, trình độ đào tạo và giải pháp khắc phục...*).

Đánh giá tình hình tổ chức quán triệt, nâng cao nhận thức của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý cơ sở giáo dục về chủ trương đổi mới giáo dục – đào tạo và hội nhập quốc tế; việc xây dựng kế hoạch và tổ chức đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp; việc tổ chức rà soát, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch phát triển nhân lực đội ngũ ngành giáo dục tại địa phương; việc triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đối với nhà giáo và cán bộ quản lý, nhân viên ngành giáo dục; việc tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố có các chính sách ưu đãi đối với nhà giáo...

c) Công tác phân luồng và định hướng nghề nghiệp cho học sinh phổ thông

Đánh giá chất lượng giáo dục ở các cấp học và trình độ đào tạo; chất lượng giáo dục đối với học sinh học 2 buổi/ngày; công tác phổ cập giáo dục, chống mù chữ; tình trạng học sinh bỏ học; đánh giá hoạt động giáo dục hướng nghiệp, giáo dục nghề phổ thông và công tác phân luồng học sinh sau trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT); thống kê số liệu học sinh tốt nghiệp THCS hàng năm không vào THPT và bỏ túc THPT; học sinh tốt nghiệp THPT hàng năm không đi học đại học, cao đẳng.

d) Nâng cao chất lượng giáo dục và dạy học ngoại ngữ

- Đánh giá việc đổi mới phương pháp dạy học nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo, rèn luyện phương pháp tự học và vận dụng kiến thức, kỹ năng của học sinh trung học; đổi mới hình thức tổ chức dạy học, các hoạt động trải nghiệm sáng tạo, dạy học gắn với sản xuất kinh doanh; đổi mới kiểm tra đánh giá theo định hướng phát triển năng lực học sinh, kết hợp đánh giá



thương xuyên với đánh giá định kỳ, cho điểm và nhận xét, đánh giá qua các sản phẩm học tập của học sinh.

- Đánh giá các giải pháp nâng cao chất lượng dạy – học ngoại ngữ; thí điểm dạy học song ngữ Tiếng Anh đối với môn Toán và các môn Khoa học tự nhiên tại các trường THPT chuyên và các trường THCS, THPT khác có đủ điều kiện.

đ) Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy, học và quản lý giáo dục: Đánh giá các điều kiện đảm bảo và sử dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý giáo dục; tình hình tổ chức và quản lý các hoạt động chuyên môn trên mạng; công tác tổ chức quán triệt và xây dựng kế hoạch thực hiện các văn bản về công nghệ thông tin của Bộ, Chính phủ; tình hình chỉ đạo và sử dụng sổ sách điện tử trong các nhà trường; tổ chức họp giao ban, hội thảo, giảng dạy, tập huấn và liên kết đào tạo từ xa qua mạng giáo dục; công tác bồi dưỡng về công nghệ thông tin cho giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; công tác đầu tư hạ tầng cơ sở công nghệ thông tin trong các cơ sở giáo dục và đào tạo; triển khai kết nối Internet băng thông rộng.

e) Đẩy mạnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ sở giáo dục đại học: Đánh giá việc đổi mới quản lý việc thực hiện chương trình đào tạo và kế hoạch giáo dục theo hướng phân cấp, giao quyền tự chủ của các cơ sở giáo dục, đào tạo...

g) Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo: Đánh giá mô hình giáo dục tiên tiến, chương trình giảng dạy, sách giáo khoa, kiểm tra, đánh giá học sinh thí điểm tại địa phương; tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quá trình xây dựng đổi mới chương trình và tổ chức đào tạo, nghiên cứu khoa học của địa phương; phát triển các chương trình hợp tác trao đổi học sinh, giáo viên với các trường nước ngoài; đàm phán, ký kết và triển khai thực hiện các thỏa thuận hợp tác về giáo dục với tổ chức quốc tế; việc quản lý các trường có yếu tố nước ngoài và sự hợp tác của các trường với cơ sở giáo dục quốc tế.

h) Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo.

i) Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao: Đánh giá chất lượng, hiệu quả giáo dục của các cơ sở giáo dục chuyên, cơ sở giáo dục chất lượng cao.

#### 2.2.2. Đối với 05 giải pháp phát triển ngành

Đánh giá việc triển khai các nội dung liên quan đến giáo dục ở các cấp học từ các giải pháp (nêu rõ kết quả đạt được, những hạn chế nguyên nhân).

a) Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về giáo dục và đào tạo: Việc chỉ đạo, hướng dẫn, quản lý và cải cách thủ tục hành chính ở các cơ sở giáo dục...

b) Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý giáo dục các cấp: Đánh giá việc bồi dưỡng năng lực chuyên môn của cán bộ quản lý...

c) Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo.

d) Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục: Việc đổi mới phương pháp, hình thức đánh giá kết quả giáo dục của học sinh; xây dựng trường chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục....

đ) Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo: Đánh giá việc tuyên truyền nâng cao nhận thức về đổi mới giáo dục và đào tạo nhằm tạo động lực cho cán bộ quản lý, giáo viên và đồng thuận của phụ huynh học sinh, cộng đồng trong phát triển giáo dục, đào tạo ở địa phương.

2.2.3. Kết quả thực hiện các chính sách của Nhà nước và các chính sách của địa phương đối với học sinh, sinh viên; chính sách đối với giáo viên, giảng viên; chính sách đối với cơ sở giáo dục (*chính sách chung về nhà trường, người dạy, người học trong đó tập trung vào chính sách tài chính: Nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, Nghị quyết 77/NQ-CP ngày 24/10/2014 của Chính phủ và các chính sách cho các đối tượng đặc thù, vùng miền...*); các nội dung về đổi mới cơ chế, chính sách tài chính giáo dục và đào tạo: Phân bổ ngân sách, đào tạo giáo viên, đặt hàng giao nhiệm vụ...; chính sách đối với cơ sở giáo dục ngoài công lập; hiệu quả sử dụng ngân sách nhà nước; các vướng mắc hiện nay kiến nghị sửa đổi: Ở khâu ban hành, ở khâu thực hiện...

2.2.4. Đánh giá thực hiện thu, chi ngân sách chi thường xuyên; định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/học sinh, sinh viên công lập; tỷ lệ chi giảng dạy học tập so với tổng chi sự nghiệp giáo dục (*Chú ý đánh giá được tỷ lệ chi lương, chi hoạt động chuyên môn, định mức chi ngân sách/học sinh, sinh viên công lập theo khối ngành*); Đánh giá việc thực hiện xã hội hóa giáo dục (*thuận lợi, khó khăn, kết quả đạt được và đề xuất sửa đổi hoặc bổ sung chính sách hiện hành*).

2.2.5. Về các chương trình, dự án do ngân sách Trung ương hỗ trợ: Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học theo Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Chương trình mục tiêu giáo dục và đào tạo, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; trái phiếu chính phủ (*Tình hình thực hiện, thuận lợi, khó khăn trong việc triển khai các dự án ODA tại địa phương; trách nhiệm bố trí vốn đối ứng và tiến độ giải ngân vốn đối ứng địa phương*); Kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công theo Luật đầu tư công; tiến độ

thực hiện các công trình, dự án thuộc nguồn vốn địa phương (*khó khăn, thuận lợi trong việc thực hiện kế hoạch vốn đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và mua sắm thiết bị dạy học*);

## **II. Xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2018 (năm học 2017 - 2018)**

### **1. Căn cứ xây dựng kế hoạch**

1.1. Dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và địa phương.

- Căn cứ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020, các mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 đã được Quốc hội thông qua và các điều kiện thực tế, địa phương xác định mục tiêu, nhiệm vụ và các chỉ tiêu kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo và dự toán ngân sách nhà nước năm 2018.

- Căn cứ số liệu về biến động dân số (*do Cục Thống kê của các địa phương cung cấp*), các địa phương triển khai xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo, dự báo nhu cầu về số lượng học sinh, sinh viên. Từ đó làm căn cứ xây dựng quy hoạch các cơ sở giáo dục - đào tạo, quy hoạch nguồn nhân lực của từng địa phương.

1.2. Đánh giá tình hình triển khai thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục - đào tạo của địa phương năm 2017, địa phương triển khai xây dựng kế hoạch năm 2018 cần đảm bảo tính bao quát, khả thi, gắn với nguồn lực để thực hiện, là công cụ quan trọng để quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

1.3. Định hướng kế hoạch, nhiệm vụ, giải pháp phát triển giáo dục, đào tạo năm 2018.

### **2. Nội dung xây dựng Kế hoạch**

2.1. Trên cơ sở mục tiêu, chỉ tiêu của địa phương đặt ra trong kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2018:

- Nêu các mục tiêu chủ yếu và nhiệm vụ trọng tâm của kế hoạch theo thứ tự lựa chọn ưu tiên.

- Xác định các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch theo từng nội dung.

- Các chỉ tiêu kế hoạch phải được xây dựng theo chỉ tiêu đầu vào, chỉ tiêu đầu ra, chỉ tiêu kết quả và theo nguyên tắc bảo đảm tính khoa học, khả thi, cụ thể, đánh giá được, có khung thời gian thực hiện.

Đi kèm với từng mục tiêu, chỉ tiêu nêu ngắn gọn về bối cảnh, phân tích, cân nhắc để lựa chọn mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu đó.

2.2. Xác định phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm của các cấp học và trình độ đào tạo của địa phương, của ngành năm học 2017-2018.

2.2.1. Tiếp tục thực hiện 9 nhiệm vụ trọng tâm và 5 giải pháp theo chỉ thị năm học 2016-2017. Cụ thể:

Đối với 9 nhiệm vụ trọng tâm:

- Mạng lưới, Quy mô, tuyển mới học sinh, sinh viên: Đánh giá về việc thực hiện rà soát, quy hoạch phân bố, sắp xếp mạng lưới, quy mô trường lớp các cơ sở giáo dục.

- Phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục;
- Phân luồng học sinh phổ thông;
- Nâng cao chất lượng giáo dục;
- Tăng cường tự chủ trong giáo dục đào tạo;
- Nâng cao chất lượng dạy và học ngoại ngữ;
- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, nghiên cứu;
- Hợp tác quốc tế và đào tạo với nước ngoài;
- Tăng cường cơ sở vật chất đảm bảo chất lượng các hoạt động giáo dục và đào tạo;
- Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

Và tiếp tục thực hiện 5 giải pháp:

- Hoàn thiện thể chế, đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính về giáo dục và đào tạo;
- Nâng cao năng lực lãnh đạo của cán bộ quản lý giáo dục các cấp;
- Tăng cường các nguồn lực đầu tư cho giáo dục và đào tạo;
- Tăng cường công tác khảo thí và kiểm định chất lượng giáo dục;
- Đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục và đào tạo.

2.2.2. Định hướng về các nhiệm vụ, giải pháp để xây dựng Chỉ thị năm học 2017-2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (*ngoài 09 nhiệm vụ và 05 giải pháp năm học 2016-2017*).

2.3. Xây dựng kế hoạch dự toán ngân sách năm học 2017- 2018

Trên cơ sở kế hoạch phát triển giáo dục, đào tạo năm học 2017- 2018 và các định mức, chế độ, chính sách hiện hành; sở giáo dục và đào tạo chủ trì hướng dẫn xây dựng và tổng hợp dự toán thu, chi NSNN cho giáo dục và đào



tạo các đơn vị trực thuộc và toàn tỉnh/thành phố, trình Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố tổng hợp vào dự toán ngân sách địa phương, báo cáo các cơ quan chức năng theo quy định của Chính phủ và Bộ Tài chính về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

#### 2.4. Kiến nghị

- Nêu các kiến nghị với Quốc hội, Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành Trung ương.

- Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo sở giáo dục và đào tạo và các sở/ngành liên quan xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục - đào tạo và dự toán ngân sách giáo dục năm 2018.

Báo cáo kèm theo biểu mẫu gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính, số 35 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Email: [phongkhdt@moet.edu.vn](mailto:phongkhdt@moet.edu.vn)) trước ngày 15/6/2017 để phục vụ cho việc xây dựng và tổng hợp kế hoạch phát triển giáo dục toàn ngành.

Khi có Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và văn bản hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính về xây dựng kế hoạch dự toán ngân sách năm 2018 nếu có các vấn đề phát sinh mới, Bộ Giáo dục và Đào tạo sẽ có hướng dẫn bổ sung đến các địa phương.

Trân trọng./.

#### Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- GD Sở GDĐT tỉnh, TP trực thuộc TW (để thực hiện);
- Các Vụ/Cục (để phối hợp);
- Trung tâm Truyền thông giáo dục;
- Lưu: VT, Vụ KHTC.

KT.BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Thị Nghĩa

**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2018**  
(Kèm theo công văn số: 2489 /BGDĐT-KHTC ngày 09 tháng 6 năm 2017)

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2016	ƯỚC TH 2017	KH 2018	SO SÁNH (%)	
						2017/2016	2018/2017
<b>I</b>	<b>Mầm non</b>						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường	0	0	0		
	Ngoài công lập	Trường	0	0	0		
	Chia ra:	Trường					
	- Nhà trẻ	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	- Mẫu giáo	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	- Mầm non	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%				x	x
	Số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	Tỷ lệ phòng Kiên cố	%				x	x
	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Nhóm					
<b>1</b>	<b>Nhà trẻ</b>						
	Số lớp	Lớp					
	- Công lập	Lớp					
	- Ngoài công lập	Lớp					
	Số trẻ nhà trẻ	Trẻ					
	Trẻ em/lớp					x	x
	Số giáo viên nhà trẻ	GV					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Giáo viên/lớp					x	x
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Trẻ em/giáo viên					x	x
	Dân số 0-2 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi	%				x	x
<b>2</b>	<b>Mẫu giáo</b>						
	Số lớp	Lớp					
	- Công lập						
	- Ngoài công lập						
	Số trẻ mẫu giáo	Trẻ					
	Trẻ em/lớp					x	x
	Số Giáo viên mẫu giáo		0	0	0		
	- Công lập						
	- Ngoài công lập						
	Giáo viên/lớp					x	x
	- Công lập					x	x
	- Ngoài công lập					x	x
	Trẻ em/giáo viên					x	x



	Số giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ					
	Dân số 5 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%				x	x
	Dân số từ 3-5 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ (3-5 tuổi)	%				x	x
<b>II</b>	<b>Phổ thông</b>						
<b>1</b>	<b>Tiểu học</b>						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDTBT	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường đạt chuẩn	Trường					
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn	%				x	x
	Số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	Tỷ lệ phòng kiên cố	%				x	x
	Số Giáo viên	GV					
	Số Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTBT	HS					
	Số lớp	Lớp					
	Học sinh/lớp					x	x
	Giáo viên/lớp					x	x
	Học sinh/giáo viên					x	x
	Dân số trong độ tuổi 6-10	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học 2015-2016	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học 2015-2016	HS					
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Số học sinh lớp 5	HS					
	Số học sinh hoàn thành tiểu học	HS					
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
<b>2</b>	<b>Trung học cơ sở</b>						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDTBT	Trường					
	Số trường PTDTINT	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường THCS đạt chuẩn	Trường					
	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn	%				x	x
	Số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	Tỷ lệ phòng kiên cố	%				x	x
	Số giáo viên	GV					
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					

	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTBT	HS					
	Số học sinh PTDTNT	HS					
	Số lớp	Lớp					
	Học sinh/lớp					x	x
	Giáo viên/lớp					x	x
	Học sinh/giáo viên					x	x
	Dân số trong độ tuổi 11-14	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x
	Số học sinh bỏ học	HS					
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Tỷ lệ chuyển cấp	%				x	x
	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	HS					
	Số học sinh tốt nghiệp	HS					
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
3	Trung học phổ thông						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDTNT	Trường					
	Số trường chuyên	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/tổng số trường	%				x	x
	Số trường THPT đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%					
	Tổng số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	Tỷ lệ phòng kiên cố	%				x	x
	Số giáo viên	GV					
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTNT	HS					
	Số học sinh chuyên	HS					
	Số lớp	Lớp					
	Học sinh/lớp					x	x
	Giáo viên/lớp					x	x
	Học sinh/giáo viên					x	x
	Dân số trong độ tuổi 15-17	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học 2015-2016	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học 2015-2016	HS					
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Tỷ lệ chuyển cấp	%				x	x
	Số học sinh dự thi tốt nghiệp	HS					
	Số học sinh tốt nghiệp	HS					

	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
<b>III</b>	<b>Giáo dục thường xuyên</b>						
	- Số trung tâm GDTX cấp tỉnh, huyện	Trung tâm					
	- Số trung tâm HTCD	Trung tâm					
	- Số học viên GD thường xuyên	Học viên					
	- Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 – 35	Người					
	- Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60	Người					
	- Số cán bộ giáo viên trung tâm GDTX,KTTH-HN	GV					
<b>IV</b>	<b>Giáo dục đại học và đào tạo sư phạm</b>						
<b>1</b>	<b>TC sư phạm (thuộc tỉnh + NCL)</b>						
	Số trường có đào tạo giáo viên	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số trường	%				x	x
	Số học sinh sư phạm chính quy	HV	0	0	0		
	Công lập	HV					
	Ngoài công lập	HV					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số SV	%				x	x
	Số học sinh sư phạm mầm non chính quy	HV					
	Số học sinh sư phạm tiểu học chính quy	HV					
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, Khoa...)	người					
	Tỷ lệ CBQL/Tổng số	%				x	x
	Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Tổng số giảng viên tham gia đào tạo giáo viên	GV	0	0	0		
	Công lập	GV					
	Ngoài công lập	GV					
	Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên/ tổng số GV	%				x	x
	Học sinh hoàn thành THCS vào TC Sư phạm	HS					
<b>2</b>	<b>Cao đẳng sư phạm</b>						
	Số trường có đào tạo giáo viên	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường được kiểm định	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số chương trình được kiểm định	CT					
	Số sinh viên sư phạm chính quy	SV	0	0	0		
	Công lập	SV					
	Ngoài công lập	SV					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số SV	%				x	x
	Số sinh viên sư phạm mầm non chính quy	SV					
	Số sinh viên sư phạm tiểu học chính quy	SV					
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, Khoa...)	người					
	Tỷ lệ CBQL/Tổng số	%				x	x
	Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Tổng số giảng viên tham gia đào tạo giáo viên	GV	0	0	0		
	Công lập	GV					
	Ngoài công lập	GV					
	Giảng viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giảng viên đạt chuẩn trở lên/ tổng số GV	%				x	x
<b>3</b>	<b>Đại học</b>						
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%				x	x
	Số trường có đào tạo giáo viên	Trường	0	0	0		



Công lập	Trường					
Ngoài công lập	Trường					
Tỷ lệ NCL/ tổng số trường	%				x	x
Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
Số chương trình được kiểm định	CT					
Số lượng sinh viên chính quy các ngành đào tạo	SV	0	0	0		
Công lập	SV					
Ngoài công lập	SV					
Tỷ lệ NCL/ tổng số SV	%				x	x
Số sinh viên sư phạm chính quy	SV					
Tỷ lệ sinh viên sư phạm CQ/ Tổng số sinh viên CQ	%				x	x
Số sinh viên sư phạm mầm non chính quy	SV					
Số sinh viên sư phạm tiểu học chính quy	SV					
Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ hành chính, nhân viên	người					
Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, Khoa...)	người					
Tỷ lệ CBQL/ Tổng số	%				x	x
Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên	người					
Tổng số giảng viên	GV	0	0	0		
Công lập	GV					
Ngoài công lập	GV					
Giảng viên đạt chuẩn trở lên	GV					
Tỷ lệ giảng viên đạt chuẩn trở lên/ tổng số GV	%				x	x
Sau đại học						
- Thạc sĩ	HV					
- Tiến sĩ	NCS					
Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo (tại các cơ sở,	m2					
Diện tích giảng đường/phòng học	m2					
Diện tích thư viện	m2					
Diện tích phòng thí nghiệm	m2					
Diện tích nhà xưởng thực hành	m2					

TỈNH, THÀNH PHỐ .....

**BIỂU SỐ 2**

**CHỈ TIÊU TUYỂN SINH SĐH, ĐẠI HỌC, CAO ĐẲNG SƯ PHẠM, TC SƯ PHẠM NĂM 2018**

(Các trường thuộc địa phương quản lý)

(Kèm theo Công văn số: 1489 /BGDDT-KHTC ngày 09 tháng 6 năm 2017)

[illegible]

	.....																
II	Trường Cao đẳng SP																
1	Trường Cao đẳng																
2	Trường Cao đẳng																
3	Trường Cao đẳng																
	....																
III	Trường Trung cấp SP																
1	Trường Trung cấp																
2	Trường Trung cấp																
3	Trường Trung cấp																
	....																

Ghi chú: Mỗi cột là chỉ tiêu của 1 trường, lần lượt các trường ĐH, các trường CĐ, TC có đào tạo SP thuộc địa phương

Không ghi chỉ tiêu của các trường nơi khác đào tạo cho địa phương.

- Hệ CĐSP trong trường ĐH báo cáo số tổng.





**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH NĂM 2018**  
(Kèm theo công văn số: 2489 /BGDDT-KHTC ngày 09 tháng 6 năm 2017)

TT	TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2016	ƯỚC TH 2017	KH 2018	SO SÁNH (%)	
						2017/2016	2018/2017
<b>I</b>	<b>Mầm non</b>						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường	0	0	0		
	Ngoài công lập	Trường	0	0	0		
	Chia ra:	Trường					
	- Nhà trẻ	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	- Mẫu giáo	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	- Mầm non	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%				x	x
	Số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	Tỷ lệ phòng Kiên cố	%				x	x
	Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập	Nhóm					
<b>1</b>	<b>Nhà trẻ</b>						
	Số lớp	Lớp					
	- Công lập	Lớp					
	- Ngoài công lập	Lớp					
	Số trẻ nhà trẻ	Trẻ					
	Trẻ em/lớp					x	x
	Số giáo viên nhà trẻ	GV					
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Giáo viên/lớp					x	x
	- Công lập	GV					
	- Ngoài công lập	GV					
	Trẻ em/giáo viên					x	x
	Dân số 0-2 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ dưới 3 tuổi	%				x	x
<b>2</b>	<b>Mẫu giáo</b>						
	Số lớp	Lớp					
	- Công lập						
	- Ngoài công lập						
	Số trẻ mẫu giáo	Trẻ					
	Trẻ em/lớp					x	x
	Số Giáo viên mẫu giáo		0	0	0		
	- Công lập						
	- Ngoài công lập						
	Giáo viên/lớp					x	x
	- Công lập					x	x
	- Ngoài công lập					x	x
	Trẻ em/giáo viên					x	x



	Số giáo viên mẫu giáo đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ GV đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số trẻ mẫu giáo 5 tuổi	Trẻ					
	Dân số 5 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi học mẫu giáo	%				x	x
	Dân số từ 3-5 tuổi	Trẻ					
	Tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ (3-5 tuổi)	%				x	x
<b>II</b>	<b>Phổ thông</b>						
<b>1</b>	<b>Tiểu học</b>						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDTB	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường đạt chuẩn	Trường					
	Tỷ lệ trường đạt chuẩn	%				x	x
	Số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	Tỷ lệ phòng kiên cố	%				x	x
	Số Giáo viên	GV					
	Số Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTB	HS					
	Số lớp	Lớp					
	Học sinh/lớp					x	x
	Giáo viên/lớp					x	x
	Học sinh/giáo viên					x	x
	Dân số trong độ tuổi 6-10	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học 2015-2016	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học 2015-2016	HS					
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Số học sinh lớp 5	HS					
	Số học sinh hoàn thành tiểu học	HS					
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
<b>2</b>	<b>Trung học cơ sở</b>						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDTB	Trường					
	Số trường PTDTNT	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường THCS đạt chuẩn	Trường					
	Tỷ lệ trường THCS đạt chuẩn	%				x	x
	Số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	Tỷ lệ phòng kiên cố	%				x	x
	Số giáo viên	GV					
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					



	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTBT	HS					
	Số học sinh PTDTNT	HS					
	Số lớp	Lớp					
	Học sinh/lớp					x	x
	Giáo viên/lớp					x	x
	Học sinh/giáo viên					x	x
	Dân số trong độ tuổi 11-14	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x
	Số học sinh bỏ học	HS					
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Tỷ lệ chuyển cấp	%				x	x
	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	HS					
	Số học sinh tốt nghiệp	HS					
	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
<b>3</b>	<b>Trung học phổ thông</b>						
	Số trường	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Số trường PTDTNT	Trường					
	Số trường chuyên	Trường					
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường THPT đạt chuẩn quốc gia	Trường					
	Tỷ lệ trường THPT đạt chuẩn quốc gia/tổng số trường	%					
	Tổng số phòng học	Phòng					
	Số phòng học kiên cố	Phòng					
	Tỷ lệ phòng kiên cố	%				x	x
	Số giáo viên	GV					
	Số giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên	%				x	x
	Số học sinh	HS					
	Số học sinh PTDTNT	HS					
	Số học sinh chuyên	HS					
	Số lớp	Lớp					
	Học sinh/lớp					x	x
	Giáo viên/lớp					x	x
	Học sinh/giáo viên					x	x
	Dân số trong độ tuổi 15-17	Người					
	Tỷ lệ huy động đúng độ tuổi	%				x	x
	Tỷ lệ lên lớp	%				x	x
	Số học sinh lưu ban năm học 2015-2016	HS					
	Tỷ lệ lưu ban	%				x	x
	Số học sinh bỏ học năm học 2015-2016	HS					
	Tỷ lệ bỏ học	%				x	x
	Số học sinh hoàn thành cấp học	HS					
	Tỷ lệ hoàn thành cấp học	%				x	x
	Tỷ lệ chuyển cấp	%				x	x
	Số học sinh dự thi tốt nghiệp	HS					
	Số học sinh tốt nghiệp	HS					

	Tỷ lệ tốt nghiệp	%				x	x
<b>III</b>	<b>Giáo dục thường xuyên</b>						
	- Số trung tâm GDTX cấp tỉnh, huyện	Trung tâm					
	- Số trung tâm HTCD	Trung tâm					
	- Số học viên GD thường xuyên	Học viên					
	- Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 – 35	Người					
	- Người biết chữ trong độ tuổi từ 15 - 60	Người					
	- Số cán bộ giáo viên trung tâm GDTX,KTTH-HN	GV					
<b>IV</b>	<b>Giáo dục đại học và đào tạo sư phạm</b>						
<b>1</b>	<b>TC sư phạm (thuộc tỉnh + NCL)</b>						
	Số trường có đào tạo giáo viên	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số trường	%				x	x
	Số học sinh sư phạm chính quy	HV	0	0	0		
	Công lập	HV					
	Ngoài công lập	HV					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số SV	%				x	x
	Số học sinh sư phạm mầm non chính quy	HV					
	Số học sinh sư phạm tiểu học chính quy	HV					
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, Khoa...)	người					
	Tỷ lệ CBQL/Tổng số	%				x	x
	Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Tổng số giảng viên tham gia đào tạo giáo viên	GV	0	0	0		
	Công lập	GV					
	Ngoài công lập	GV					
	Giáo viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn trở lên/ tổng số GV	%				x	x
	Học sinh hoàn thành THCS vào TC Sư phạm	HS					
<b>2</b>	<b>Cao đẳng sư phạm</b>						
	Số trường có đào tạo giáo viên	Trường	0	0	0		
	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường được kiểm định	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số chương trình được kiểm định	CT					
	Số sinh viên sư phạm chính quy	SV	0	0	0		
	Công lập	SV					
	Ngoài công lập	SV					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số SV	%				x	x
	Số sinh viên sư phạm mầm non chính quy	SV					
	Số sinh viên sư phạm tiểu học chính quy	SV					
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, Khoa...)	người					
	Tỷ lệ CBQL/Tổng số	%				x	x
	Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Tổng số giảng viên tham gia đào tạo giáo viên	GV	0	0	0		
	Công lập	GV					
	Ngoài công lập	GV					
	Giảng viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giảng viên đạt chuẩn trở lên/ tổng số GV	%				x	x
<b>3</b>	<b>Đại học</b>						
	- Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%				x	x
	Số trường có đào tạo giáo viên	Trường	0	0	0		

	Công lập	Trường					
	Ngoài công lập	Trường					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số trường	%				x	x
	Số trường được kiểm định chất lượng giáo dục	Trường					
	Tỷ lệ trường kiểm định/ tổng số trường	%				x	x
	Số chương trình được kiểm định	CT					
	Số lượng sinh viên chính quy các ngành đào tạo	SV	0	0	0		
	Công lập	SV					
	Ngoài công lập	SV					
	Tỷ lệ NCL/ tổng số SV	%				x	x
	Số sinh viên sư phạm chính quy	SV					
	Tỷ lệ sinh viên sư phạm CQ/Tổng số sinh viên CQ	%				x	x
	Số sinh viên sư phạm mầm non chính quy	SV					
	Số sinh viên sư phạm tiểu học chính quy	SV					
	Tổng số cán bộ quản lý, giáo viên, cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Số lượng CBQL (Hiệu trưởng, PHT, Cán bộ phòng, Khoa...)	người					
	Tỷ lệ CBQL/Tổng số	%				x	x
	Số lượng cán bộ hành chính, nhân viên	người					
	Tổng số giảng viên	GV	0	0	0		
	Công lập	GV					
	Ngoài công lập	GV					
	Giảng viên đạt chuẩn trở lên	GV					
	Tỷ lệ giảng viên đạt chuẩn trở lên/ tổng số GV	%				x	x
	Sau đại học						
	- Thạc sĩ	HV					
	- Tiến sĩ	NCS					
	Diện tích sân xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo (tại các cơ sở,	m <sup>2</sup>					
	Diện tích giảng đường/phòng học	m <sup>2</sup>					
	Diện tích thư viện	m <sup>2</sup>					
	Diện tích phòng thí nghiệm	m <sup>2</sup>					
	Diện tích nhà xưởng thực hành	m <sup>2</sup>					





	.....																
<b>II</b>	<b>Trường Cao đẳng SP</b>																
1	Trường Cao đẳng																
2	Trường Cao đẳng																
3	Trường Cao đẳng																
	....																
<b>III</b>	<b>Trường Trung cấp SP</b>																
1	Trường Trung cấp																
2	Trường Trung cấp																
3	Trường Trung cấp																
	....																

Ghi chú: Mỗi cột là chỉ tiêu của 1 trường, lần lượt các trường ĐH, các trường CĐ, TC có đào tạo SP thuộc địa phương

Không ghi chỉ tiêu của các trường nơi khác đào tạo cho địa phương.

- Hệ CDSP trong trường ĐH báo cáo số tổng.







[illegible]





## DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2018

Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020

Hỗ trợ các trường PTDTNT thuộc đối tượng Chương trình

(Kèm theo công văn số: 489 /BGDDT-KHTC ngày 07 tháng 6 năm 2017)

Đơn vị tính: triệu đồng

ST T	DỰ ÁN	Địa điểm XD (Huyện /Xã)	Năng lực thiết kế	Thời gian KC- HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh		Thực hiện kinh phí từ khi khởi công đến 31/12/2015		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn 2016- 2020 được giao (không kể dự phòng)	Ước thực hiện giai đoạn 2016-2017								Lấy kế vốn để bổ trợ từ thời điểm đến hết kế hoạch năm 2017		Lấy kế vốn để giải ngân từ thời điểm đến 30/6/2017		Lấy kế giải từ thời điểm hoàn thành từ khi khởi công đến 30/6/2017		Dự kiến kế hoạch năm 2018					
							Lấy kế vốn để bổ trợ từ khi khởi công đến 31/12/2015			Số vốn đã được giải ngân từ khi khởi công đến 31/12/2015		Thực hiện năm 2016				Ước TH năm 2017				Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó: vốn CTMT	Tổng số	Trong đó khối lượng hoàn thành từ mức tài vốn 2018	Tổng số (tức cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn CTMT		
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó vốn CTMTQ G		Tổng số	Trong đó vốn CTMTQ G	Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó vốn CTMT	Tổng số	Trong đó vốn CTMT và CTMTQ G	Tổng số	Trong đó vốn CTMT									Tổng số	Trong đó vốn CTMT và CTMTQ G
					a	b	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
Tổng số (I+II+III)																													
I Dự án hoàn thành																													
II Dự án chuyển tiếp																													
III Dự án khởi công mới																													

Kèm theo bản photo copy các Quyết định đầu tư. Đối với số vốn CTMT năm 2016, 2017 chưa giải ngân, đề nghị tỉnh có thuyết minh giải trình.

Ghi chú: Để thuận tiện khi tổng hợp số liệu, xin đề nghị:

- 1, Không được thay đổi biểu mẫu; cung cấp đầy đủ thông tin trên biểu; thực hiện cộng đồng tổng số.
- 2, Chỉ báo cáo các trường PTDTNT có tên trong danh sách các trường PTDTNT kèm theo
- 3, Biểu số 4 đề nghị gửi về địa chỉ email ctmtdgiaoduc@moet.edu.vn; Khi gửi thông nhất lấy tên chủ đề email là: Tỉnh.....\_CTMT giáo dục 2018

**DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG PTDTNT**

(Trường PTDTNT phải thực hiện báo cáo theo Biểu số 6)

<b>STT</b>	<b>Tên tỉnh</b>	<b>Tên trường</b>
1	Tuyên Quang	Trường PTDTNT ATK huyện Sơn Dương
		Trường PTDTNT THCS huyện Hàm Yên
		Trường PTDTNT THCS huyện Lâm Bình
2	Bắc Kạn	Trường PTDTNT THCS huyện Chợ Mới
3	Thái Nguyên	Trường PTDTNT THCS huyện Đồng Hỷ
		Trường PTDTNT THCS huyện Định Hóa
4	Hoà Bình	Trường PTDTNT THCS huyện Lạc Thủy
5	Thanh Hóa	Trường THPT PTDTNT tỉnh tại đô thị Ngọc Lặc
6	Nghệ An	Trường PTDTNT THPT số II tỉnh Nghệ An
		Trường PTDTNT THCS huyện Quế Phong
		Trường PTDTNT THCS huyện Quỳnh Châu
		Trường PTDTNT THCS huyện Quỳnh Hợp
		Trường PTDTNT THCS huyện Kỳ Sơn
7	Ninh Thuận	Trường PTDTNT THCS huyện Ninh Phước
8	Bình Phước	Trường PTDTNT THCS huyện Bù Gia Mập
		Trường PTDTNT THCS huyện Bù Đốp
9	Bình Thuận	Trg PTDTNT THCS huyện Hàm Thuận Nam
10	An Giang	Trường THPT PTDTNT tỉnh An Giang
		Trường PTDTNT THCS Tịnh Biên
11	Kiên Giang	Trường PTDTNT THCS huyện An Biên
12	Trà Vinh	Trường PTDTNT THCS huyện Càng Long
		Trường PTDTNT THPT tỉnh Trà Vinh
13	Sóc Trăng	Trường PTDTNT THCS huyện Trần Đề
14	Lâm Đồng	Trường PTDTNT huyện Lạc Dương
15	Khánh Hòa	Trường PTDTNT Thị xã Ninh Hòa

## DỰ KIẾN KẾ HOẠCH VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2018

Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020

Hỗ trợ các trường PTDTBT, trường phổ thông công lập ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc đối tượng của Chương trình.

(Kèm theo công văn số: 489 /BGDDT-KHTC ngày 09 tháng 6 năm 2017)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2016	Ước năm 2017	Kế hoạch năm 2018
a	b	c	1	2	3
I	Trường PTDTBT				
1	Số trường PTDTBT	Trường			
	Trong đó: - Trường PTDTBT Tiểu học	Trường			
	- Trường PTDTBT Trung học cơ sở	Trường			
2	Số lớp có học sinh chính sách	Lớp			
3	Số học sinh chính sách	Học sinh			
4	Số trường được bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Trường			
5	Số nhà bếp - nhà ăn được bổ sung trang thiết bị đồ dùng	Nhà			
6	Số khu nội trú được bổ sung trang thiết bị, đồ dùng	Khu			
7	Số nhà ăn - nhà bếp tạm, xuống cấp được cải tạo, sửa chữa	Nhà			
8	Số khu nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Khu			
	Tr.đó:				
	- Số phòng nội trú tạm, xuống cấp được cải tạo sửa chữa	Phòng			
	- Số phòng nội trú thiếu được xây dựng bổ sung	Phòng			
II	Số trường phổ thông công lập ở vùng có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn có học sinh bán trú là đối tượng của 85/2010/QĐ-TTg nay được tích hợp vào Nghị định 116/2016/NĐ-CP				
1	Số trường phổ thông công lập thuộc đối tượng Chương trình	Trường			
	Trong đó: - Trường Tiểu học	Trường			
	- Trường Trung học cơ sở	Trường			
2	Số lớp có học sinh chính sách	Lớp			
3	Số học sinh chính sách	Học sinh			
4	Số trường được bổ sung trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Trường			
5	Số nhà bếp - nhà ăn được bổ sung trang thiết bị đồ dùng	Nhà			



6	Số khu nội trú được bổ sung trang thiết bị, đồ dùng	Khu			
7	Số nhà ăn - nhà bếp tạm, xưởng cấp được cải tạo, sửa chữa	Nhà			
8	Số khu nội trú tạm, xưởng cấp được cải tạo sửa chữa	Khu			
	Tr.đó:				
	- Số phòng nội trú tạm, xưởng cấp được cải tạo sửa chữa	Phòng			
	- Số phòng nội trú thiếu được xây dựng bổ sung	Phòng			
III	Tổng số kinh phí	Triệu đồng			
1	Chia theo nguồn kinh phí				
	- NSTW	Triệu đồng			
	- NSDP và khác đối ứng	Triệu đồng			
2	Chia theo nội dung chi:				
a	Kinh phí mua sắm bổ sung trang thiết bị, đồ dùng. Chia ra:	Triệu đồng			
	- Kp trang thiết bị dạy học tối thiểu và bàn ghế học sinh	Triệu đồng			
	- Kp trang thiết bị đồ dùng nhà ăn, nhà bếp	Triệu đồng			
	- Kp trang thiết bị đồ dùng khu nội trú	Triệu đồng			
b	Kinh phí cải tạo, sửa chữa. Chia ra:	Triệu đồng			
	- Kp sửa chữa cải tạo nhà ăn, nhà bếp	Triệu đồng			
	- Kp sửa chữa cải tạo khu nội trú	Triệu đồng			

Ghi chú: Để thuận tiện khi tổng hợp, xin đề nghị:

1, Không được thay đổi biểu mẫu; cung cấp đầy đủ thông tin trên biểu; thực hiện cộng dòng tổng số.

2, Số liệu cơ bản: trường, lớp, học sinh năm 2016, 2017, 2018 lấy tương ứng theo các năm học 2016-2017, năm học 2017-2018, năm học 2018-2019. Hs chính sách là học sinh được hưởng chính sách theo Quyết định 85/2010/QĐ-TTg nay được tích hợp vào Nghị định 116/2016/NĐ-CP.

3, Biểu số 5 đề nghị gửi về địa chỉ email: [ctmtgiaoduc@moet.edu.vn](mailto:ctmtgiaoduc@moet.edu.vn); khi gửi thống nhất lấy tên chủ đề email là: Tỉnh.....\_ctmtgiaoduc 2018

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VỐN SỰ NGHIỆP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU NĂM 2016

Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn giai đoạn 2016-2020

Hỗ trợ các trường PTDTBT, trường phổ thông công lập ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn thuộc đối tượng của Chương trình.

(Kèm theo công văn số: *489* /BGDDT-KHTC ngày *09* tháng *6* năm 2017)

Đơn vị triệu đồng

	Nội dung	Quyết định đầu tư (Số QĐ, ngày, tháng, năm ban hành)	Tổng mức đầu tư		Số vốn đã giải ngân đến 30/6/2017	
			Tổng số tất cả các nguồn vốn	Tr.đó vốn CTMT	Tổng số tất cả các nguồn vốn	Tr.đó vốn CTMT
a	b	1	2	2	3	
	Tổng số (I+II)					
I	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, đồ dùng.					
	Gói mua sắm.....					
II	Kinh phí cải tạo, sửa chữa.					
	Dự án cải tạo, sửa chữa.....					
	....					

Kèm theo bản photo các Quyết định đầu tư. Đối với số vốn CTMT 2016 chưa được triển khai, chưa được giải ngân đề nghị tỉnh có thuyết minh giải trình

Ghi chú: Để thuận tiện khi tổng hợp, xin đề nghị:

1, Không được thay đổi biểu mẫu; cung cấp đầy đủ thông tin trên biểu; thực hiện cộng đồng tổng số.

2, Biểu số 6 đề nghị gửi về địa chỉ email: cmtgiaoduc@moe.edu.vn; khi gửi thống nhất lấy tên chủ đề email là: Tỉnh.....\_cmtgiaoduc 2018